

Bản án số: 196 /2024/DS-PT
Ngày: 25 – 9 – 2024
“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thanh Giêng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 141/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 06 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 14/9, 21/9/2023 và ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N; cư trú tại: khu vực Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bà Nguyễn Thị T;

3. Bà Nguyễn Thị B (yêu cầu xét xử vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ T1 (yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng cư trú tại: ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

5. Bà Nguyễn Thị N1; cư trú tại: ấp C, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 (theo Giấy ủy quyền ngày 23/9/2024): Bà Nguyễn Thị N, là nguyên đơn cùng vụ án.

6. Bà Nguyễn Thị Q; cư trú tại: số D K, phường G, thành phố V, tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu, (yêu cầu xét xử vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn H; cư trú tại: số A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, (yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ; cư trú tại: ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ (theo Giấy ủy quyền ngày 19/02/2020): ông Nguyễn Tiến C; cư trú tại: số A, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị K; cư trú tại: ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 (Đẹp Em); cư trú tại: số D K, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, (yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ông Lê Hiền H1 (có mặt);

4. Bà Lê Huyền T2 (yêu cầu xét xử vắng mặt);

5. Bà Lê Huyền M (yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng cư trú tại: ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Mỹ T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Cha mẹ ông bà là ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 2004) và bà Nguyễn Thị K có tổng cộng 08 người con gồm: ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T3 (chết năm 2007, chồng bà T3 đã ly hôn trước khi bà T3 chết hiện không rõ địa chỉ, bà có 02 con tên Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị N1), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 và bà Nguyễn Thị Đ. Cha mẹ có tạo lập được phần đất có diện tích 14.600m², thuộc các thửa 1068, 1067, 1065, 1063, 1060, tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G477248 (số vào sổ 000048) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/10/1995 do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Phần đất này hiện do bà Nguyễn Thị Đ quản lý sử dụng.

Năm 2004, ông C1 chết không để lại di chúc. Như vậy, diện tích 7.300m² trên là di sản của ông C1 chết để lại; còn 7.300m² còn lại là tài sản của bà K. Đến năm 2005, khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế nhưng không biết vì sao giấy đất trên lại sang tên bà Nguyễn Thị K đại diện hộ đứng tên. Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người được hưởng một suất di sản thừa kế của cha để lại tại 02 thửa: Một phần thửa 1063 diện tích 4.670m² và thửa 1067 diện tích 2.630m². Cụ thể mỗi người được nhận một suất thừa kế như sau: Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T3 (Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị N1) được hưởng một suất thừa kế diện tích 811m² tại thửa đất 1063, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Q được hưởng một suất thừa kế diện tích 811m² thửa đất 1067.

Ngày 17/3/2021, bà B, bà T, bà N khởi kiện bổ sung như sau: Về người thừa kế: Yêu cầu đưa thêm bà Nguyễn Thị K (là mẹ), Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Mỹ T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về di sản thừa kế bổ sung thêm: 01 bộ ván bằng gỗ thao lao 03 tấm; 01 cái tủ áo, 01 cái tủ ly, một cái giường hộp có ngăn đựng thuốc của người già, 01 cái bàn chữ H cùng 08 cái ghế dài. Phần này yêu cầu cho bà K được nhận hết. Về yêu cầu chia thừa kế bổ sung thêm: Bà K, bà Ngọc Đ1 được hưởng một suất thừa kế diện tích 811m² tại thửa đất 1063.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Mỹ T1 trình bày: Trước đây ông ngoại tôi Nguyễn Văn C1 có một phần đất có diện tích khoảng 14.600m², sau khi ông ngoại tôi mất phần này đã chuyển sang tên bà ngoại tôi Nguyễn Thị K. Phần đất tôi đang sử dụng có diện tích 6.200m², nguồn gốc trước đây chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H2 2.000m² còn lại 3.200m² là bà ngoại tôi cho mẹ tôi (Nguyễn Thị T3) và của tôi được 1.000m². Nay đối với phần tài sản ông C1 để lại tôi không có yêu cầu, tôi yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất tôi đã đứng tên. Trước đây tôi có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu được hưởng một phần di sản thừa kế của ông C1 để lại, nay tôi xét thấy việc khởi kiện là không cần thiết. Tôi yêu cầu Tòa án cho tôi rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, rút lại toàn bộ ủy quyền đối với bà N, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tôi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N, bà T, đồng thời bà N là người đại diện theo ủy quyền của bà B, bà N1, ông H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: không yêu cầu chia thừa kế đối với 01 bộ ván bằng gỗ thao lao 03 tấm; 01 cái tủ áo, 01 cái tủ ly, một cái giường hộp có ngăn đựng thuốc của người già, 01 cái bàn chữ H cùng 08 cái ghế dài. Ngoài ra, còn xác định không có tranh chấp về phần mộ, không tranh chấp lối đi vô mộ, không có yêu cầu thẩm định lại, không có yêu cầu thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp và xác định yêu cầu Tòa án căn cứ

vào Mạnh trích đo địa chính số 104/HGR ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Công ty cổ phần T5 để làm cơ sở giải quyết vụ án. Mặt khác, trường hợp không chia được hiện vật thì các nguyên đơn có yêu cầu chia giá trị, bà N, bà T đưa ra mức giá 80.000đồng/m² đất ruộng tại thửa 1063, 1067 và bị đơn cũng thống nhất lấy mức giá này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bà Q không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất ông H đã tách Giấy chứng nhận sang tên bà Q. Ngoài ra, bà xác định bà không có yêu cầu gì trong vụ án, có yêu cầu giải quyết vắng mặt và yêu cầu Tòa án không triệu tập bà tham gia tố tụng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Vào ngày 24/01/2024, ông nộp đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đồng thời chấm dứt ủy quyền đối với bà N. Do trước đây ông H có làm giấy giao đất và nhà cho bị đơn nhưng phải nuôi mẹ hết đời, do bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông H mới khởi kiện, nay bị đơn đã thực hiện đúng lời hứa chăm lo cho mẹ nên ông H rút lại đơn khởi kiện và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Vào ngày 20/02/2024, bà yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đồng thời chấm dứt ủy quyền đối với bà N. Bà B xác định do bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận chăm sóc mẹ đến hết đời nên mới khởi kiện, nay bị đơn đã thực hiện đúng lời hứa chăm lo cho mẹ nên bà B rút lại đơn khởi kiện. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án, có yêu cầu giải quyết vắng mặt và yêu cầu Tòa án không triệu tập bà B tham gia tố tụng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Tại biên bản hòa giải ngày 16/10/2020, bà N1 rút lại đơn yêu cầu khởi kiện và rút ủy quyền đối với bà N. Ngày 04/3/2022, bà N1 nộp bản tự khai tiếp tục yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật như đơn khởi kiện ban đầu. Ngày 06/4/2022, bà N1 tiếp tục ủy quyền cho bà N tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/3/2024, các nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

+ Bà N, bà T, bà N1 yêu cầu được hưởng một suất thừa kế diện tích 811m² tại thửa đất 1063 với mức giá 80.000đồng/m² nên mỗi suất là 64.880.000 đồng. Bà N1 yêu cầu cộng phần của bà Mỹ T1 cho bà. Đồng thời yêu cầu cho bà K, bà Ngọc Đ1 mỗi người được hưởng một suất thừa kế như trên.

+ Bà B, bà T1, bà Q, ông H rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tiến C trình bày:

Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, anh chị em ruột, nguồn gốc tài sản tranh chấp là do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K tạo lập. Khi ông C1 còn sống trước năm 2004, do các anh chị em cần vốn để làm ăn nên đã năn nỉ ông C1 và bà K thế chấp quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng cho ông H 2.000.000 đồng, cho bà Ngọc Đ1 5.000.000 đồng, cho bà B 7.000.000 đồng. Thời điểm lúc này vàng ở địa phương là 400.000 đồng/chỉ, đất 04 chỉ/1 công tầm lớn. Thời gian vay đã lâu mà chưa trả được, các anh chị không ai đóng lãi nên vợ chồng ông H1, bà Đ1 đóng lãi rồi ông C1, bà K giải quyết sau (do vợ chồng ông H1, bà Đ1 sống chung với ông C1, bà K). Sau khi ông C1 chết, gia đình có họp mặt và thống nhất, bà Nguyễn Thị Đ bỏ tiền ra để trả tiền ngân hàng cho bà Ngọc Đ1, bà B và ông H để nhận giấy đất về, đồng thời gia đình giao cho ông H1, bà Nguyễn Thị Đ 02 công tầm điền 2000m² trừ vào số tiền đó. Dù ông H1, bà Nguyễn Thị Đ nhận canh tác đất nhưng phần đất vẫn đứng tên ông C1.

Sau đó, gia đình thống nhất xác lập quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Văn C1 sang hộ Nguyễn Thị K, mọi thủ tục đã hoàn tất từ năm 2005, do bà K trực tiếp làm thủ tục theo quy định pháp luật, được điều chỉnh tại trang 4, tất cả anh chị em đã đồng tình và biết rõ sự việc này. Thời gian này bà K đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị Mỹ T1 01 phần đất là 02 liếp và 01 bờ bao với giá 5.000.000 đồng.

Đến năm 2011 - 2012 bà K làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T1, bà Ngọc Đ1, ông H, bà Q (do ông H đứng tên đến năm 2017, ông H mới tách giấy cho bà Q). Sau khi tách giấy cho bà T1, ông H, bà Ngọc Đ1, bà Q thì phần còn lại bà K lập thủ tục tặng cho bị đơn năm 2012. Việc bà K lập thủ tục tách giấy cho bà T1, ông H, bà Q, bà Ngọc Đ1 tất cả anh chị em trong gia đình đều biết. Ngoài ra, lúc còn sống ông C1 có lập di chúc để lại cho các con trong đó có bà N được 02 công đất ruộng, nhưng bà N đã sang lại cho bà Đ1 vào năm 1992 và số đất này nằm trong phần đất tranh chấp.

Như vậy, sau khi ông C1 chết năm 2004, năm 2005 được sự thống nhất của các đồng thừa kế, quyền sử dụng đất đã được chuyển tên sang cho hộ bà Nguyễn Thị K. Hiện nay di sản thừa kế của ông C1 không còn, phần đất đang đứng tên bị đơn là hợp pháp nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 25/02/2022 bà K có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà K 01 suất thừa kế theo pháp luật trong khối tài sản của ông C1 chết

để lại. Tại phiên tòa, bà h"Nhánh xác định yêu cầu chia cho bà K một suất thừa kế có giá trị là 64.880.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 trình bày: Bà xác định không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, bà yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hiền H1 trình bày: Ông là chồng của bị đơn, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì di sản thừa kế đã không còn, đã được chuyển thành tài sản riêng của các cá nhân như Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Mỹ T1, Nguyễn Thị Đ từ năm 2011-2012 với sự thống nhất của các thành viên trong gia đình và những người thừa kế. Ông H1 xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Huyền T2, bà Lê Huyền M trình bày: Đều là con ruột của ông H1, bà Đ. Đối với toàn bộ phần đất tranh chấp là do cha mẹ tôi quản lý, sử dụng, giữ gìn, tôn tạo, bồi đắp, bà K sống cùng nhà, các cậu, dì vẫn về thăm dịp lễ tết giỗ nhưng không ai ngăn cản, tranh chấp. Trong vụ án này, cha mẹ tôi trình bày quan điểm, lý do tranh chấp, tôi thống nhất với mọi quyết định của cha mẹ tôi, tôi không có yêu cầu gì và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 14/9, 21/9/2023 và ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 1063, 1067, tờ bản đồ số 8 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G477248 (vào sổ số 000048) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/10/1995 do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên, phần đất tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang, do di sản không còn.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 đối với các tài sản khác gồm: 01 bộ ván bằng gỗ thao lao 03 tấm; 01 cái tủ áo, 01 cái tủ ly, một cái giường hộp có ngăn đựng thuốc của người già, 01 cái bàn chữ H cùng 08 cái ghế dài.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Mỹ T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 1063, 1067, tờ bản đồ số 8 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G477248 (vào sổ số 000048) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp

ngày 15/10/1995 do ông Nguyễn Văn C1 đứng tên, phần đất tọa lạc tại ấp G, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 24/5/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đồng thời trong Đơn kháng cáo còn có nội dung bà N đại diện theo ủy quyền của bà N1 nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm cho nộp tạm ứng án phí, nhưng không có văn bản trả lời không chấp nhận bà N đại diện bà N1 kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà N, đồng thời bà N là người đại diện theo ủy quyền của bà N1, bà K chia theo quy định của pháp luật đối với khối tài sản của cụ Nguyễn Văn C1 chết để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Bà N trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha mẹ nên có $\frac{1}{2}$ của cha, $\frac{1}{2}$ của mẹ. Cha chết không để lại di chúc nên phải chia theo pháp luật. Bà không có ký tên đồng ý chuyển quyền sử dụng cho mẹ đứng tên. Đối với bà K khi làm Đơn yêu cầu độc lập và làm Giấy ủy quyền cho bà đại diện tham gia tố tụng thì bà K vẫn còn minh mẫn. Đối với bà N1 đã ủy quyền cho bà đại diện tham gia tố tụng, khi làm đơn kháng cáo có nội dung bà đại diện cho bà N1 kháng cáo nên cứ nghĩ Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận cho bà đại diện bà N1 kháng cáo. Bà N yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà và của bà N1.

Đại diện bị đơn trình bày: Năm 2004 ông C1 chết. Năm 2005 các con đồng ý ký tên cho bà K đứng tên quyền sử dụng đất nên tại thời điểm này di sản đã chuyển sang tài sản của bà K. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Sau đó, bà K đã tặng cho hết đất cho các con. Việc bà K tặng cho các con thì các con, cháu trong gia đình đều biết và không có ý kiến tranh chấp hay phản đối, đến năm 2021 mới bắt đầu gửi đơn tranh chấp. Đối với bà K, quá trình giải quyết vụ án thì ông có đề nghị Tòa án làm rõ tính hợp pháp đối với Đơn yêu cầu độc lập và Giấy ủy quyền cho bà N và đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán
- Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt, xem như từ bỏ quyền kháng cáo nên đề nghị đình chỉ

giải quyết kháng cáo của bà T theo khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cha mẹ tạo lập, khi cha chết không có để lại di chúc. Do đó, bà T và bà N yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cha để lại tại thửa 1063 và 1067 cho bà N, bà T, bà N1 và bà K mỗi người được 01 suất thừa kế là 811m² tương đương 64.880.000 đồng. Hiện tại phần đất mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ vào ngày 16/01/2012 trên cơ sở là hợp đồng tặng cho của hộ bà K.

Nhận thấy quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vào ngày 06/3/2020 bà K có văn bản uỷ quyền cho bà Đ đại diện tham gia tố tụng, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận văn bản uỷ quyền của bà K, cho rằng thời điểm này bà K không còn minh mẫn, không còn nhận biết được những người xung quanh nên không thể tiến hành làm rõ được việc bà K có uỷ quyền cho bà N hay không, bà K có Đơn yêu cầu độc lập hay không. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là chủ quan, không đúng quy định tại Điều 23 của Bộ luật Dân sự, khoản 5 Điều 69 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà K bị khó khăn trong nhận thức, cũng không tiến hành các thủ tục để cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K, cũng không thông báo cho gia đình bà K biết, không giải thích cho các đương sự biết phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc bà K có khó khăn trong nhận thức hay không, cũng chưa có quyết định của Tòa án tuyên bố bà K có khó khăn trong nhận thức nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành giải quyết vụ án, điều này dẫn đến các ý kiến liên quan đến bà K do bà N trình bày không được xem xét trong vụ án, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà K.

Đồng thời, bà K có đơn yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo yêu cầu bà K nộp tạm ứng án phí và không thụ lý yêu cầu độc lập của bà K nhưng không có văn bản thông báo cho bà K biết lý do không thụ lý đơn yêu cầu độc lập của bà K1 mà chỉ nhận định trong bản án do thời điểm bà K nộp đơn đã trên 92 tuổi, không còn minh mẫn... không có chứng cứ, chứng minh bà K lập đơn trong tình trạng minh mẫn, như đã phân tích trên, việc nhận xét một người còn minh mẫn hay không phải dựa trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi mới đảm bảo theo quy định của luật. Như vậy việc không thụ lý yêu cầu độc lập của bà K là vi phạm Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bên cạnh đó, theo Đơn kháng cáo ngày 26/3/2022 những người kháng cáo gồm bà T, bà N, bà N đại diện cho bà N1, bà K cùng kháng cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có thông báo yêu cầu bà N và bà T đóng tạm ứng án phí phúc thẩm và ra thông báo kháng cáo đối với yêu cầu của bà N và bà T. Riêng bà K như trên đã phân tích, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không chấp nhận. Đối với bà N1, Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo về việc không chấp nhận kháng cáo của bà N1, cũng không có văn bản yêu cầu hay hướng dẫn bà N1 làm lại đơn

kháng cáo, không thông báo cho bà N1 về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 là vi phạm Điều 274 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc này ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của bà N1 đối với vụ án.

Ngoài ra, tại phần ghi ngày tháng năm của bản án sơ thẩm ghi 03 ngày “ngày 14/9, 21/9 và ngày 14/3/2024”, điều này là chưa đúng theo mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chỉ ghi ngày tuyên án, việc này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự để tham dự phiên tòa được mở lần thứ hai, nhưng vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; đối với các đương sự khác vắng mặt có yêu cầu vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án, đồng thời đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T. Tuy nhiên, kháng cáo của bà N có liên quan đến quyền lợi của bà T nên cần xem xét trong quá trình xét xử phúc thẩm.

[2] Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

[2.1] Về thủ tục kháng cáo: Trong vụ án này, bà N1 có ủy quyền cho bà N đại diện tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 06/4/2022 (bút lục 138 – 139), nội dung không thể hiện rõ bà N có được đại diện bà N1 tham gia tố tụng sau giai đoạn xét xử sơ thẩm. Theo Đơn kháng cáo của bà N có nội dung ngoài bà N là người kháng cáo, bà N còn là người đại diện cho bà N1 kháng cáo nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, xử lý. Trong trường hợp này, nếu không chấp nhận Giấy ủy quyền ngày 06/4/2022 của bà N1, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải có văn bản trả lời cho bà N và bà N1 biết, để bà N1 lựa chọn tự mình làm đơn kháng cáo hay có văn bản ủy quyền khác cho bà N được đại diện làm đơn kháng cáo và tham gia tố tụng giai đoạn tiếp theo. Tòa án không xem xét, xử lý đầy đủ các nội dung trong đơn kháng cáo là không đúng, vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của bà N1.

[2.2] Về viết bản án: Căn cứ hướng dẫn sử dụng biểu mẫu số 52-DS của Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự, thì tại mục (3): “*Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều*

ngày”. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại ngày “ngày 14/9, 21/9/2023 và ngày 14 tháng 3 năm 2024” là không đúng hướng dẫn, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.3] Về năng lực hành vi tố tụng dân sự của bà Nguyễn Thị K: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị K có Giấy ủy quyền cho bà N, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường B ngày 06/3/2020 (bút lục 48-49). Ngày 25/02/2022, bà Nguyễn Thị K có Đơn yêu cầu độc lập (bút lục 137). Bà N cho rằng thời điểm lập Giấy ủy quyền và làm Đơn yêu cầu độc lập thì bà K còn minh mẫn. Đại diện bị đơn yêu cầu đánh giá tính pháp lý đối với Giấy ủy quyền và Đơn yêu cầu độc lập của bà K. Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh thực tế ghi nhận bà K không còn minh mẫn, không nhận diện được những người thân thiết và nhận định thời điểm nộp Đơn yêu cầu độc lập bà K đã 92 tuổi, không có chứng cứ chứng minh bà K lập đơn trong tình trạng minh mẫn, bà K không biết chữ, chỉ biết viết tên, đơn yêu cầu không hợp lệ, không được Tòa án thụ lý nên không xem xét, đồng thời không chấp nhận Giấy ủy quyền là chưa đủ căn cứ. Bởi lẽ:

[2.3.1] Tại Điều 69 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự như sau:

“2. Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

*3. Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác. Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo **quyết định của Tòa án.**”*

Tại Điều 22 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định người mất năng lực hành vi dân sự như sau: *“1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần...”*; Điều 23 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi như sau: *“1. Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ”.*

[2.3.2] Người giám hộ đương nhiên hoặc chỉ định người giám hộ đối với người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi được thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Căn cứ quy định của luật như đã nhận định tại mục [2.3.1] và [2.3.2], khi không đủ căn cứ kết luận tại thời điểm làm Đơn yêu cầu độc lập, Giấy ủy quyền và tại thời điểm giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị K còn minh mẫn, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích cho các đương sự trong vụ án có quyền yêu cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà K. Khi có kết luận giám định pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố bà K là người mất năng lực hành vi dân sự hoặc là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Đồng thời, xác định người giám hộ đương nhiên hoặc chỉ định người giám hộ của bà K để đại diện tham gia tố tụng trong vụ án này. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng tại thời điểm làm Đơn yêu cầu độc lập không có chứng cứ chứng minh bà K lập đơn trong tình trạng minh mẫn và Đơn yêu cầu độc lập của bà K không hợp lệ để nhận định không chấp nhận thụ lý yêu cầu độc lập của bà K, cũng như không chấp nhận Giấy ủy quyền là không đủ căn cứ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3] Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh thực tế bà K không còn minh mẫn, không còn nhận diện được những người thân thiết xung quanh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định bà K tự tham gia tố tụng và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người thân nhận thay là không đúng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà K.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N1 và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K2, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đối với kháng cáo của bà N chưa được xem xét, đối với bà T là người cao tuổi nên không ai phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 14/9, 21/9/2023 và ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T,

Nguyễn Thị N1 và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0007741 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX Long Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh